

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: 01/2022/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2022

## **THÔNG TƯ**

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU THÔNG TƯ SỐ 29/2018/TT-BGTVT NGÀY 14 THÁNG 5 NĂM 2018 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI QUY ĐỊNH VỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT VÀ THÔNG TƯ SỐ 18/2019/TT-BGTVT NGÀY 20 THÁNG 5 NĂM 2019 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 139/2018/NĐ-CP NGÀY 08 THÁNG 10 NĂM 2018 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ KINH DOANH DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Luật Đường sắt ngày 16 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới;*

*Căn cứ Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt và Thông tư số 18/2019/TT-BGTVT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 29/2018/TT- BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an**

**toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt (sau đây gọi tắt là Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT) như sau:**

1. Khoản 4 Điều 3 được sửa đổi như sau:

“4. Phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt là phương tiện dùng để vận chuyển người, vật tư, thiết bị phục vụ cho các mục đích: cứu viện; cứu hộ tai nạn giao thông đường sắt; kiểm tra, thi công, bảo trì, sửa chữa công trình đường sắt.”

2. Phụ lục VI của Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

**Điều 2. Bổ sung Điều 16a Thông tư số 18/2019/TT-BGTVT ngày 20 tháng 5 năm 2019 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới như sau:**

**“Điều 16a. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải:**

Phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam trong công tác kiểm tra đánh giá lần đầu các đơn vị đăng kiểm xe cơ giới.”

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2022.

2. Bãi bỏ khoản 11 Điều 1 Thông tư số 32/2020/TT-BGTVT ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt và Thông tư số 31/2018/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2018 quy định về thực hiện đánh giá, chứng nhận an toàn hệ thống đối với đường sắt đô thị.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng các Cục: Đăng kiểm Việt Nam, Đường sắt Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Sở Giao thông vận tải - Xây dựng Lào Cai, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục KSTTHC (VPCP);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông; Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KHCN.

**Nguyễn Ngọc Đông**

## **PHỤ LỤC**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BGTVT ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

### **Phụ lục VI**

#### **CHU KỲ KIỂM TRA**

<b>Loại phương tiện</b>		<b>Chu kỳ kiểm tra (tháng)</b>	
		<b>Chu kỳ đầu</b>	<b>Chu kỳ định kỳ</b>
<b>1. Đường sắt quốc gia</b>			
1.1. Phương tiện nhập khẩu mới và sản xuất, lắp ráp	a) Đầu máy, phương tiện chuyên dùng có động cơ	<b>18</b>	<b>-</b>
	b) Toa xe khách	<b>28</b>	<b>-</b>
	c) Toa xe hàng, phương tiện chuyên dùng không có động cơ	<b>36</b>	<b>-</b>
1.2. Phương tiện đang khai thác có thời gian sử dụng dưới hoặc bằng 30 năm	a) Đầu máy, phương tiện chuyên dùng có động cơ	<b>-</b>	<b>18</b>
	b) Toa xe khách	<b>-</b>	<b>14</b>
	c) Toa xe hàng, phương tiện chuyên dùng không có động cơ	<b>-</b>	<b>20</b>
1.3. Phương tiện đang khai thác có thời gian sử dụng trên 30 năm	a) Đầu máy, phương tiện chuyên dùng có động cơ	<b>-</b>	<b>15</b>
	b) Toa xe khách	<b>-</b>	<b>12</b>
	c) Toa xe hàng, phương tiện chuyên dùng không có động cơ	<b>-</b>	<b>15</b>
1.4. Phương tiện đang khai thác ít sử dụng	a) Đầu máy đẩy; đầu máy dòn tại ga, xưởng chế tạo sửa chữa, kho bãi; đầu máy dùng kéo tàu với km chạy hàng năm nhỏ hơn 40.000km	<b>-</b>	<b>24</b>

	b) Toa xe công vụ, nhiệm sở có số km chạy hàng năm nhỏ hơn 40.000km	-	24
1.5 Phương tiện giao thông đường sắt được phép chuyển đổi thành phương tiện không áp dụng niên hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt	a) Đầu máy có thời gian sử dụng trên 40 năm	-	12
	b) Toa xe khách có thời gian sử dụng trên 40 năm	-	9
	c) Toa xe hàng có thời gian sử dụng trên 45 năm	-	12
1.6. Phương tiện giao thông đường sắt áp dụng lộ trình thực hiện niên hạn sử dụng của phương tiện giao thông đường sắt theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 19 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt)		-	12
<b>2. Đường sắt đô thị</b>			
2.1. Phương tiện nhập khẩu và sản xuất, lắp ráp mới		24	-
2.2. Phương tiện đang khai thác có thời gian sử dụng dưới 15 năm		-	12
2.3. Phương tiện đang khai thác có thời gian sử dụng trên 15 năm		-	9
<b>3. Đường sắt chuyên dùng</b>			
3.1. Phương tiện nhập khẩu và sản xuất, lắp ráp mới		30	
3.2. Phương tiện đang khai thác có thời gian sử dụng dưới 30 năm		-	18
3.3. Phương tiện đang khai thác có thời gian sử dụng từ 30 năm trở lên		-	15
<b>4. Tất cả các phương tiện nhập khẩu đã qua sử dụng</b>		12	12
<b>5. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu</b>		24	12